

UNIT 4: LIFE IN THE PAST

I. PHIẾU KIỂM TRA TỪ SỐ 1

STT	WORD	MEANING
1.		đóng vai, diễn
2.		(thuộc về) Bắc cực
3.		chân đất
4.		ngoan, biết cư xử
5.		xe chó kéo
6.		hình vòm
7.		vào trung tâm thành phố
8.		ăn ngoài
9.		giải trí
10.		sự kiện
11.		trực diện, mặt đối mặt

II. PHIẾU KIỂM TRA TỪ SỐ 2

STT	WORD	MEANING
1.		phương tiện, thiết bị
2.		lều tuyết
3.		thất học
4.		loa
5.		dịp
6.		truyền lại, kể lại
7.		đăng tải
8.		đồ ăn vặt
9.		người bán hàng rong
10.		nghiêm khắc
11.		cư xử